

Bản án số: 145/2025/HS-PT  
Ngày: 14 - 4 - 2025

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

|                                       |                                           |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| <i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i> | ông Nguyễn Tấn Long                       |
| <i>Các Thẩm phán:</i>                 | ông Trương Công Thi<br>ông Phùng Anh Dũng |

***Thư ký phiên tòa:*** bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 43/2025/TLPT-HS ngày 23 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Hoàng D**; do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2024/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Bị cáo bị kháng cáo:**

**Nguyễn Hoàng D**; sinh ngày 27/12/1994, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: **Số F đường N, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh**; nghề nghiệp: nhân viên kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn V** và bà **Võ Thị L**; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 23/10/2023 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa theo luật định cho bị cáo **Nguyễn Hoàng D**: bà **Phan Thị Bích X** – Luật sư **Văn phòng L3** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **Số H đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

- Bị hại có kháng cáo: bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1970; nơi cư trú: **Số I đường C, phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

+ Anh **Nguyễn Tân T1**, sinh năm 1992; nơi cư trú: **Số B L, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh**; có mặt.

- + Anh **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm 1988; nơi cư trú: **Tổ F, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.
- + Chị **Nguyễn Thị Tú U**, sinh năm 1992; nơi cư trú: **Số H đường Q, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.
- + Anh **Nguyễn Minh T2**, sinh năm 1981; Nơi cư trú: **Đ, thôn N, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.
- + Anh **Lê Thái Khắc Thanh T3**, sinh năm 1990; nơi cư trú: **Tổ dân phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.
- + Chị **Trương Thị Hồng L1**, sinh năm 1992; nơi cư trú: **Khu dân cư A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.
- + Anh **Huỳnh Trọng T4**, sinh năm 1997; nơi cư trú: **Số B đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.
- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do làm ăn thua lỗ, cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên **Nguyễn Hoàng D** đã lợi dụng mối quan hệ thân thiết với các bị hại, đưa nhiều thông tin gian dối về việc đặt cọc mua đất hoặc góp vốn đầu tư mua đất, làm và sử dụng tài liệu giả là hợp đồng đặt cọc để các bị hại tin tưởng đưa tiền rồi chiếm đoạt tổng số tiền 2.400.000.000 đồng, cụ thể:

#### **1. Đối với trường hợp bà **Nguyễn Thị T**:**

**Nguyễn Hoàng D** là bạn học cùng đại học với con trai của bà **Nguyễn Thị T** nên thỉnh thoảng đến nhà bà **T** thăm chơi. Khoảng tháng 03/2019, **D** có nói với bà **T** là **D** đang làm bên bất động sản và nói về dự án **G ở thành phố Đà Nẵng** đang sốt nên rủ bà **T** góp vốn để đầu tư vào dự án **G** sẽ sinh lời thì bà **T** đồng ý. Ngày 29/3/2019, bà **T** đến **Phòng G1, Ngân hàng B Chi nhánh P** chuyển vào số tài khoản 0271001049657 của **D** mở tại **Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh Q1** số tiền 500.000.000 đồng với nội dung “TUYET DUNG GOP VON DU AN GOLDEN HILL”; sau khi nhận tiền **D** không đầu tư mua đất mà chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ.

Đến khoảng đầu tháng 6/2019, **D** có nói với bà **T** là hiện có 02 lô đất của suất ngoại giao giá rẻ thuộc dự án **P ở thành phố Q** với giá là 1.800.000.000 đồng, **D** nói với bà **T** muốn mua thì hùn vốn với **D**, mỗi người một nửa thì bà **T** đồng ý, sau đó **D** yêu cầu bà **T** chuyển tiền vào số tài khoản của chủ đất suất ngoại giao tên **Nguyễn Duy C** (sinh năm 1972, trú tại **số nhà E đường L, phường C, thành phố Q**). Ngày 18/6/2019, bà **T** đến **Phòng G1, Ngân hàng B Chi nhánh P** chuyển khoản vào số tài khoản 0571000035109 mang tên **Nguyễn Duy C** số tiền 900.000.000 đồng theo yêu cầu của **D**, trong nội dung chuyển khoản ghi “thanh toán tiền bổ sung 2 nền đất dự án **Phú Gia Q**”. Cùng ngày, **C** đã rút tiền mặt 800.000.000 đồng đưa trực tiếp cho **D** và chuyển 100.000.000 đồng vào số tài khoản 0271001049657 của **D** mở tại **Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh Q1**; **D** chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ.

Ngoài ra, trong năm 2020 (không xác định thời gian cụ thể), D có hỏi mượn bà T số tiền 100.000.000 đồng để xử lý việc riêng thì bà T đồng ý và nhờ người chuyển vào số tài khoản của D số tiền 100.000.000 đồng và không viết giấy tờ gì. Sau đó, do không thấy D trả tiền lời nên bà T yêu cầu D trả lại số tiền đầu tư, thì ngày 17/02/2020 D sử dụng số tài khoản 19034195959016 chuyển trả cho bà T vào số tài khoản 59010000015014 tổng số tiền 500.000.000 đồng. Đến năm 2022 bà T liên tục hỏi D về lô đất bà T hùn vốn mua chung và số tiền 100.000.000 đồng D mượn thì D đưa ra nhiều lý do để trì hoãn, sau đó D có viết Bản tường trình và cam kết đề ngày 21/7/2022 với nội dung trả dần số tiền 1.000.000.000 đồng cho bà T.

Tổng số tiền D chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T là 1.400.000.000 đ.

2. Trường hợp ông Tạ X1 (sinh năm 1968; trú tại tổ I, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi):

Đầu năm 2020, Nguyễn Hoàng D biết ông Tạ X1 (D và ông X1 có quan hệ họ hàng) có nhu cầu mua đất cho con ruột của ông nên chiều ngày 10/02/2020, D đến nhà ông X1, giới thiệu mình là nhân viên Công ty Cổ phần Đ1 có trụ sở đặt tại PG2-11A S L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Sau đó D thường xuyên đến nhà ông X1 và giới thiệu với ông X1 02 lô đất (LK04-23 và LK04-24) thuộc khu dân cư Đ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. D nói theo quy định của Công ty thì phải đặt cọc 100.000.000 đồng/lô, sau 10 ngày thanh toán 95% số tiền của lô đất và được chiết khấu 6%, nhưng do D quen biết nên sẽ được 02 suất ngoại giao, giờ người ta cần tiền nên đặt cọc mỗi lô 500.000.000 đồng, sau 10 ngày thanh toán 95% và sẽ được chiết khấu 12% so với giá gốc của chủ đầu tư dự án. Nghe D giới thiệu như vậy nên ông X1 đồng ý mua 02 lô đất trên. Sau đó, D lên mạng internet tìm kiếm Hợp đồng đặt cọc của Công ty Đ1 rồi chỉnh sửa lại thông tin ông Tạ X1 là khách hàng và in ra. Vào sáng ngày 17/02/2020, D đến nhà ông X1 và đưa cho ông X1 xem 04 “Hợp đồng đặt cọc thiện chí”, (mỗi lô đất 02 Hợp đồng), ông X1 tin tưởng nên đã đồng ý ký vào 04 bản Hợp đồng mà D đã đưa cho ông X1 xem, ông X1 giữ lại 02 bản còn D giữ 02 bản, lúc đó D nói ông X1 chuyển tiền vào tài khoản của ông Cao Tuấn A (sinh năm 1996, trú tại thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi) là Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đ1 phụ trách bên bộ phận tài chính, số tài khoản 19035301264010 mở tại Ngân hàng T9. Đến khoảng 10 giờ ngày 17/02/2020 ông X1 đã chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng vào số tài khoản của ông Cao Tuấn A theo yêu cầu của D. Cùng ngày ông A chuyển lại số tiền này cho D vào số tài khoản của D là 19034195959016 mở tại Ngân hàng TMCP K Chi nhánh Q1. Số tiền chiếm đoạt được, D trả cho bà Nguyễn Thị T 500.000.000 đồng; số còn lại sử dụng để tiêu xài cá nhân và trả nợ.

Vài ngày sau ông X1 nghi ngờ về Bản hợp đồng mà D đã đưa cho ông X1 ký nên đã đến Công ty Cổ phần Đ1, địa chỉ: PG2- 11A Shophouse V L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để hỏi thì được biết Hợp đồng mà D đưa cho ông X1 là Hợp đồng giả, thực tế 02 lô đất LK04-23 và LK04-24 Công ty không mở bán và Công ty không có nhân viên nào tên Nguyễn Hoàng D. Ông X1 liên hệ yêu cầu D đến nhà ông X1 để nói chuyện về 02 lô đất trên thì tại nhà ông X1, D thừa nhận việc làm giả Hợp đồng để lừa ông X1, do có quan hệ họ hàng nên ông X1 gọi cha ruột của D là Nguyễn Văn V (sinh năm 1964, trú tại thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) lên nhà ông X1 để giải quyết việc D lừa đảo. Tại nhà ông X1, ông V cam kết

cùng với D trả lại tiền cho ông X1 và D đã viết “Giấy mượn tiền đề ngày 17/02/2020” đưa cho ông X1 giữ có nội dung thể hiện việc làm hợp đồng bán đất giả để lừa ông X1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Vào các ngày 25/3/2020 và 25/5/2020, D và ông V có trả cho ông X1 tổng số tiền 170.000.000 đồng.

Như vậy, Nguyễn Hoàng D đã đưa ra thông tin gian dối về việc đặt cọc mua đất giá ngoại giao, làm giả 04 Hợp đồng đặt cọc thiện chí và sử dụng các tài liệu giả này để ông X1 tin tưởng, sau đó chiếm đoạt tổng số tiền 1.000.000.000 đồng của ông X1.

**\* Kết quả trưng cầu giám định**

Tại Kết luận giám định số 978/KL-KTHS ngày 12/10/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận:

- Hình dấu tròn dưới cột mục “Giám đốc” trên “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC THIỆN CHÍ” số 07/PDC-CEP-DNHL/2020 và 08/PDC-CEP-DNHL/2020, đề ngày 17/02/2020 (Ký hiệu A1, A2) là sao chụp và in phun màu.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thành L2 dưới cột mục “Giám đốc” trên “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC THIỆN CHÍ” số 07/PDC-CEP-DNHL/2020 và 08/PDC-CEP-DNHL/2020, đề ngày 17/02/2020 (Ký hiệu A1, A2) là sao chụp và in phun màu.

- Chữ ký, chữ viết trên “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 17/02/2020 (ký hiệu A3, trừ chữ viết, chữ ký “Tôi tên: Nguyễn Văn V1 ba của Nguyễn Hoàng D tôi chịu trách nhiệm liên đới. Nguyễn Văn V1”) với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Hoàng D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3) gửi giám định là do cùng một người ký, viết ra (bút lục 60, 61).

**\* Kết quả điều tra xác minh:**

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã tiến hành làm việc và xác minh tại Công ty cổ phần Đ1, xác định:

- Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27/12/1994, trú tại thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi không phải là nhân viên của Công ty Cổ phần Đ1 từ khi được thành lập cho đến nay.

- Công ty Cổ phần Đ1 không ký kết Hợp đồng đặt cọc thiện chí số 07/PDC-CEP-DNHL/2020 và số 08/PDC-CEP-DNHL/2020 cùng ngày 17/02/2020 với khách hàng có tên: Tạ X1, sinh năm 1968, thường trú tại tổ I, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2024/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hoàng D 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Hoàng D** 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam (23/10/2023).

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự;

+ Về nghĩa vụ hoàn trả tiền chiếm đoạt cho bị hại **Nguyễn Thị T**:

Buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 1.118.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Văn H** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 100.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Minh T2** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 30.000.000 đồng;

Buộc chị **Nguyễn Thị Tú U** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 70.000.000 đồng;

Buộc anh **Lê Thái Khắc Anh T5** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 12.000.000 đồng;

Buộc anh **Huỳnh Trọng T4** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 4.000.000 đồng;

Buộc chị **Trương Thị Hồng L1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 20.000.000 đồng;

Buộc chị **Nguyễn Ngọc D1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 6.000.000 đồng;

Buộc chị **Kiều Bảo N** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 40.000.000 đồng.

- Về nghĩa vụ hoàn trả tiền chiếm đoạt cho bị hại **Tạ X1**:

Buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** số tiền 79.000.000 đồng;

Buộc chị **Kiều Bảo N** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 50.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Tấn T1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 5.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Hữu Đ** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 20.000.000 đồng;

Buộc chị **Nguyễn Thị H1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 3.000.000 đồng;

Buộc chị **Trần Thị Thanh T6** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 20.000.000 đồng;

Buộc anh **Đinh Văn C1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 153.000.000 đồng;

Buộc bà **Nguyễn Thị T** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

[3] Kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 31-12-2024 bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1970 có đơn kháng cáo về phần biện pháp tư pháp; trình bày lý do kháng cáo là bà và ông **Tạ X1** đều là bị hại trong vụ án; bị cáo còn phải tiếp tục trả lại cho bà số tiền 1.118.000.000 đồng, nên bà không phải hoàn trả cho ông **Tạ X1** 500.000.000 đồng. Đồng thời bị cáo chiếm đoạt của bà tổng cộng 1.500.000.000 đồng, nhưng bản án sơ thẩm xác định 1.400.000.000 đồng là chưa đúng.

Ngày 30-12-2024 anh **Nguyễn Minh T2** kháng cáo về phần buộc anh trả lại cho bà **Lê Thị Ánh T7** 30.000.000 đồng, cho rằng đây là số tiền mà bị cáo **D** nợ anh trước đó, cũng qua chuyển khoản, nay **D** chuyển trả lại. Anh **T2** không nhận tiền từ bà **T7** và không biết bà **T7** là ai, nên anh không có vụ trả tiền cho bà **T7**.

Ngày 26-12-2024 anh **Huỳnh Trọng T4** kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc anh trả lại cho bà **T7** 4.000.000 đồng, vì đây là số tiền Duy trả nợ anh, anh không biết bà **T7** nên không có nghĩa vụ trả cho bà **T7**.

Ngày 26-12-2024 anh **Nguyễn Tấn T8** kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc anh phải trả lại cho ông **Tạ X1** 5.000.000 đồng, vì đây là số tiền **D** chuyển trả nợ cho anh.

Ngày 26-12-2024 anh **Lê Thái Khắc Thanh T3** kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc anh phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** 12.000.000 đồng, vì đây là số tiền **D** trả nợ; anh không nhận tiền từ bà **T**.

Ngày 26-12-2024 anh **Nguyễn Hữu Đ** kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc anh phải trả lại cho ông **Tạ X1** số tiền 20.000.000 đồng, vì đây là số tiền **D** trả nợ; anh không nhận tiền từ ông **Tạ X1**.

Ngày 27-12-2024 chị **Trương Thị Hồng L1** kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc chị phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** 20.000.000 đồng, vì đây là số tiền **D** trả nợ; chị không nhận tiền từ bà **T**.

Ngày 21-01-2025 chị **Nguyễn Thị Tú U** kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc chị phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** 70.000.000 đồng, vì đây là số tiền **D** trả nợ cho chị và hiện nay **Q** vẫn còn nợ chị tiền; chị không nhận tiền từ bà **T**.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VC2 ngày 14-01-2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã đề nghị sửa phần án phí đối với bị cáo **Nguyễn Hoàng D**.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kháng cáo: bà **Nguyễn Thị T**, anh **Nguyễn Minh T2** anh **Huỳnh Trọng T4**, anh **Nguyễn Tấn T8**, anh **Lê Thái Khắc Thanh T3**, anh **Nguyễn Hữu Đ**, chị **Trương Thị Hồng L1**, chị **Nguyễn Thị Tú U** giữ nguyên kháng cáo. Cùng trình bày ý kiến là do trong quá trình làm ăn chung thì bị cáo có mượn tiền của những người liên quan, việc mượn có chuyển khoản, nay bị cáo **D** chuyển trả lại khoản nợ này, như vậy đây là số tiền của chính họ được nhận lại. Những người được trả nợ không biết tiền **D** trả do đâu mà có, họ đều không biết bà **T**, ông **X1**. Nếu buộc

họ trả thì chính họ lại là người bị thiệt hại. Đề nghị sửa án sơ thẩm về phân biện pháp tư pháp, không buộc những người kháng cáo trả lại tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với kháng nghị thì Kiểm sát viên đề nghị được thay đổi một phần kháng nghị, bị cáo chịu trách nhiệm bồi thường là 2.230.000.000 đồng, nhưng bản án sơ thẩm buộc bị cáo chịu án phí 118.000.000 đồng là chưa chính xác về số liệu; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại mức án phí dân sự của bị cáo **D** theo đúng quy định.

Về nội dung các kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về biện pháp tư pháp truy thu vật chứng trả lại cho bị hại; do các khoản tiền bị cáo **D** chiếm đoạt và chuyển cho những người liên quan, nên đây là vật chứng cần phải thu hồi trả lại chủ sở hữu; còn việc trả nợ là quan hệ dân sự giữa bị cáo và những người liên quan, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác. Bản án sơ thẩm đã xác định rõ diễn biến của vụ án, xác định rõ từng số tiền của bị cáo chiếm đoạt và chuyển đi, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định về biện pháp tư pháp của Bản án hình sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Hành vi của bị cáo **Nguyễn Hoàng D**:

Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2019, bị cáo **Nguyễn Hoàng D** rủ bà **Nguyễn Thị Tuyết G** vốn đầu tư bất động sản tại dự án **G ở thành phố Đà Nẵng và dự án P ở thành phố Q**, tin lời của **D** nên bà **T** đã chuyển tiền cho bị cáo **D** 02 lần, tổng cộng 1.400.000.000 đồng. Bị cáo **D** chiếm đoạt số tiền để tiêu xài cá nhân và trả nợ.

Đầu năm 2020, bị cáo **Nguyễn Hoàng D** giới thiệu mình là nhân viên **Công ty Cổ phần Đ1** (thực tế bị cáo không phải là nhân viên **Công ty cổ phần Đ1**) và giới thiệu với ông **X1** 02 lô đất (LK04-23 và LK04-24) thuộc **khu dân cư Đ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi** là 02 suất đất ngoại giao, giờ người ta cần tiền nên đặt cọc mỗi lô 500.000.000 đồng, sau 10 ngày thanh toán 95% và sẽ được chiết khấu 12% so với giá gốc của chủ đầu tư dự án, ông **X1** đồng ý mua 02 lô đất trên. Sau đó, để ông **X1** tin tưởng nên bị cáo lên mạng internet tìm kiếm Hợp đồng đặt cọc của **Công ty Đ1** rồi chỉnh sửa lại thông tin ông **Tạ X1** là khách hàng và in ra 04 bản “Hợp đồng đặt cọc thiện chí” giả cho ông **X1** xem, ông **X1** tin tưởng nên đã đồng ý ký vào 04 bản Hợp đồng mà bị cáo đã đưa cho ông **X1** xem, ông **X1** giữ lại 02 bản còn bị cáo giữ 02 bản, một lần nữa để ông **X1** tin tưởng chuyển tiền nên bị cáo nói ông **X1** chuyển tiền vào tài khoản của ông **Cao Tuấn A**, là Phó Giám đốc **Công ty cổ phần Đ1** phụ trách bên bộ phận tài chính (thực tế ông **A** không phải là nhân viên **Công ty cổ phần Đ1**), ông **X1** đã chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài

khoản của ông **Cao Tuấn A** theo yêu cầu của **D**. Cùng ngày ông **A** chuyển lại số tiền này cho bị cáo, bị cáo **D** sử dụng tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Như vậy, bị cáo **Nguyễn Hoàng D** đã đưa ra nhiều thông tin gian dối về việc góp vốn đầu tư mua đất để lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà **Nguyễn Thị T** 02 lần với tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng; đối với số tiền 100.000.000 đồng Duy mượn của bà **T** vào năm 2020 thì quá trình điều tra xác định số tiền này là hợp đồng dân sự, không liên quan đến hành vi phạm tội của **D** nên không có cơ sở để xác định bị cáo chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị T** 1.500.000.000 đồng như trình bày trong kháng cáo. Đồng thời, bị cáo đã làm tài liệu giả là hợp đồng đặt cọc để sử dụng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông **Tạ X1** 1.000.000.000 đồng; tổng số tiền **D** đã chiếm đoạt là 2.400.000.000 đồng. Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; và phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[3] Về biện pháp tư pháp: Bị cáo **Nguyễn Hoàng D** chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị T** 1.400.000.000 đồng, của ông **Tạ X1** 1.000.000.000 đồng, bị cáo đã khắc phục hậu quả cho ông **Tạ X1** 170.000.000 đồng, nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt cho bà **T** và ông **X1** là của bị cáo.

Tuy nhiên, qua đối chiếu với bản sao kê tài khoản ngân hàng số 0271001049657 của bị cáo **D** mở tại **Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh Q1** và tài khoản ngân hàng số 19034195959016 của bị cáo **D** mở tại **Ngân hàng TMCP K Chi nhánh Q1** (bút lục 87 - 88 và 93 - 98) xác định: Tại thời điểm ngày 29/3/2019 bà **T** chuyển số tiền 500.000.000 đồng cho bị cáo **D** thì tài khoản số 0271001049657 của bị cáo **D** mở tại **Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh Q1** chỉ có số tiền 2.003.300 đồng; ngày 18/6/2019 anh **Nguyễn Duy C** chuyển vào tài khoản số 0271001049657 của bị cáo **D** chỉ có số tiền 56.232 đồng; ngày 17/02/2020 ông **Cao Tuấn A** chuyển lại số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông **Tạ X1** vào tài khoản số 19034195959016 mở tại **Ngân hàng T9** của bị cáo thì tài khoản của bị cáo chỉ có số dư là 50.000 đồng. Bị cáo đã sử dụng tiền chiếm đoạt được của chủ sở hữu để chuyển trả nợ cho một số người liên quan, đây là tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, là đối tượng của tội phạm nên là vật chứng có giá trị chứng minh của vụ án. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự (và Điều 582 Bộ luật Dân sự) cần truy thu hoàn trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã buộc những người bị hại, người liên quan đang giữ số tiền mà bị cáo **D** chiếm đoạt phải hoàn trả cho chủ sở hữu là hợp lý; cụ thể như sau:

- + Anh **Nguyễn Văn H** 100.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào ngày 29/3/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);
- + Anh **Nguyễn Minh T2** 30.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào ngày 29/3/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);
- + Chị **Nguyễn Thị Tú U** 70.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào các ngày 31/3/2019 và ngày 28/6/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);
- + Anh **Lê Thái Khắc Anh T5** 12.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào ngày 03 và 09/4/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);

- + Anh **Huỳnh Trọng T4** 4.000.000 đồng bị cáo chuyển trả ngày 30/02/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);
- + Chị **Trương Thị Hồng L1** 20.000.000 đồng bị cáo chuyển trả ngày 30/9/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);
- + Chị **Nguyễn Ngọc D1** 6.000.000 đồng bị cáo chuyển trả ngày 30/9/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**);
- + Chị **Kiều Bảo N** 40.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào các ngày 30/3/2019, 14/4/2019 và 27/6/2019 (từ tiền chiếm đoạt của bà **T**); 50.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào ngày 17/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**);
- + Anh **Nguyễn Tấn T1** 5.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào ngày 17/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**);
- + Anh **Nguyễn Hữu Đ** 20.000.000 đồng bị cáo chuyển trả ngày 17/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**);
- + Chị **Nguyễn Thị H1** 3.000.000 đồng bị cáo chuyển trả ngày 21/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**);
- + Chị **Trần Thị Thanh T6** 20.000.000 đồng bị cáo chuyển trả ngày 21/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**);
- + Anh **Đinh Văn C1** 153.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào các ngày 17 và 19/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**);
- + Bị hại **Nguyễn Thị T** 500.000.000 đồng bị cáo chuyển trả vào ngày 17/02/2020 (từ tiền chiếm đoạt của ông **X1**).

Sau khi khấu trừ số tiền do phạm tội mà có đã truy thu và tiền bị cáo khắc phục một phần hậu quả thì bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường, khắc phục hậu quả cho bà **Nguyễn Thị T** 1.118.000.000 đồng (1.400.000.000 đồng – 282.000.000 đồng) và cho ông **Tạ X1** 79.000.000 đồng (1.000.000.000 đồng – 170.000.000 đồng - 751.000.000 đồng).

Từ căn cứ trên, bản án sơ thẩm đã quyết định các mức hoàn trả trong biên pháp tư pháp là hợp lý. Kháng cáo về phần biện pháp tư pháp là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Sau khi thu hồi lại các khoản tiền do phạm tội mà có bị cáo đã chuyển cho những người này, trường hợp có tranh chấp liên quan đến các khoản tiền bị cáo có nghĩa vụ thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

#### [4] Về án phí:

Bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo **Nguyễn Hoàng D** chịu trách nhiệm tổng số tiền 2.230.000.000 đồng (1.400.000.000 đồng + 830.000.000 đồng) ngoài số tiền đã bồi thường trước cho các bị hại là của bị cáo; bởi hành vi phạm tội hoàn toàn do lỗi của bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có lỗi, nên bị cáo phải chịu hoàn toàn án phí. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính án phí bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: 118.000.000 đồng theo cách tính (72.000.000 đồng + 230.000.000 đồng x 0,2%) là có sự nhầm lẫn. Do đó, cần phải chấp nhận kháng nghị, tính lại mức án phí đúng như sau: 72.000.000đ + (230.000.000 x 2%= 4.600.000đ) = 76.600.000 đồng.

[5] Các quyết định còn lại của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Kháng cáo của bị hại và Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận, phần sửa án sơ thẩm về án phí theo kháng nghị, nên không liên quan đến phần nội dung kháng cáo; do đó những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, mỗi người là 300.000 đồng;.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T**, anh **Nguyễn Minh T2** anh **Huỳnh Trọng T4**, anh **Nguyễn Tấn T8**, anh **Lê Thái Khắc Thanh T3**, anh **Nguyễn Hữu Đ**, chị **Trương Thị Hồng L1**, chị **Nguyễn Thị Tú U**, giữ nguyên các quyết định về biện pháp tư pháp của Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2024/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm, về phần án phí sơ thẩm.

[2] Về hình phạt:

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt: bị cáo **Nguyễn Hoàng D** 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt: bị cáo **Nguyễn Hoàng D** 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam (23/10/2023).

[3] Về biện pháp tư pháp: áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự;

[3.1] Về nghĩa vụ hoàn trả tiền chiếm đoạt cho bị hại **Nguyễn Thị T**:

Buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 1.118.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Văn H** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 100.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Minh T2** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 30.000.000 đồng;

Buộc chị **Nguyễn Thị Tú U** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 70.000.000 đồng;

Buộc anh **Lê Thái Khắc Anh T5** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 12.000.000 đồng;

Buộc anh **Huỳnh Trọng T4** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 4.000.000 đồng;

Buộc chị **Trương Thị Hồng L1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 20.000.000 đồng;

Buộc chị **Nguyễn Ngọc D1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 6.000.000 đồng;

Buộc chị **Kiều Bảo N** phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 40.000.000 đồng.

[3.2] Về nghĩa vụ hoàn trả tiền chiếm đoạt cho bị hại **Tạ X1**:

Buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** số tiền 79.000.000 đồng;

Buộc chị **Kiều Bảo N** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 50.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Tấn T1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 5.000.000 đồng;

Buộc anh **Nguyễn Hữu Đ** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 20.000.000 đồng;

Buộc chị **Nguyễn Thị H1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 3.000.000 đồng;

Buộc chị **Trần Thị Thanh T6** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 20.000.000 đồng;

Buộc anh **Đinh Văn C1** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 153.000.000 đồng;

Buộc bà **Nguyễn Thị T** phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông **Tạ X1** 500.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Về án phí: Áp dụng các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV “Quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Bị cáo **Nguyễn Hoàng D** phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 76.600.000 đồng (bảy mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Những người kháng cáo: bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Minh T2 anh Huỳnh Trọng T4, anh Nguyễn Tấn T8, anh Lê Thái Khắc Thanh T3, anh Nguyễn Hữu Đ, chị Trương Thị Hồng L1, chị Nguyễn Thị Tú U phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi ;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Tấn Long**